

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2006

NGHỊ QUYẾT**Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện
Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khóa XI
về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam và Nghị quyết số 56/2006/QH11 của Quốc hội khóa XI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khóa XI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010.**Điều 2.** Nghị quyết này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.**Điều 3.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG****Nguyễn Tấn Dũng**

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

**Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và
Nghị quyết của Quốc hội khóa XI về Kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 25/2006/NQ-CP
ngày 09 tháng 10 năm 2006 của Chính phủ)*

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết thông qua Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 9 đã ban hành Nghị quyết số 56/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 thông qua báo cáo về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 nhằm thực hiện thắng lợi Chiến lược 10 năm 2001 - 2010, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Chính phủ ban hành Chương trình hành động để thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khóa XI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. Chương trình hành động gồm những nội dung sau:

Phần I

NHỮNG NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

I. Về kinh tế

1. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế; nâng cao hiệu quả, tính bền vững và sức cạnh tranh của nền kinh tế

a) Tạo chuyển biến mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp, kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống nông dân

Thực hiện đồng bộ các giải pháp, chính sách để tạo bước chuyển biến về chất trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; phát triển nền nông nghiệp có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao.

Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các quy hoạch phát triển ngành; hình thành và phát triển các vùng sản xuất áp dụng công nghệ cao, các vùng nguyên liệu tập trung; đẩy mạnh thâm canh các loại cây trồng có lợi thế, gắn với việc phát triển công nghệ chế biến, công nghệ bảo quản sau thu hoạch.

Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản có năng suất và chất lượng cao; tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; nâng cao khả năng phòng, chống thiên tai, dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi.

Thực hiện có hiệu quả các chương trình đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, bao gồm các chương trình mục tiêu, các dự án lớn, các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, trong đó ưu tiên sản xuất các loại sản phẩm có thị trường và hiệu quả kinh tế cao.

Thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển bền vững đối với các ngành nghề truyền thống, các làng nghề, các cụm cơ sở ngành nghề nông thôn và các dịch vụ liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất, đời sống của nông dân, gắn với việc bảo vệ môi trường.

Chú trọng và tăng cường công tác đào tạo cán bộ, dạy nghề, nhất là đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; qua đó, tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nông dân.

b) Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của khu vực công nghiệp

Tập trung nguồn lực để phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm xuất khẩu sử dụng nhiều lao động; đồng thời, thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hàm lượng công nghệ, giá trị tăng thêm và sức cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp; ưu tiên, khuyến khích, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, nhất là ở các tỉnh và thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế.

Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện trong nước, các quy định và cam kết quốc tế để khuyến khích đầu tư phát triển các ngành sản xuất nguyên vật liệu quan trọng, công nghệ cao, công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời, chú trọng

phát triển các ngành, nghề truyền thống, tạo ra các sản phẩm đáp ứng yêu cầu của đời sống, xã hội và sản xuất.

Khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy hoạch phát triển ngành, sản phẩm công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, các vùng nguyên liệu; khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp.

c) Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ

Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, trong đó ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao; đồng thời, tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ truyền thống như vận tải, thương mại, du lịch, ngân hàng, bưu chính - viễn thông; chú trọng mở rộng các dịch vụ mới, nhất là các dịch vụ cao cấp, dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Xây dựng và thực hiện tốt cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ; ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật để nâng cao phúc lợi xã hội cho toàn xã hội, bảo đảm cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản, trước hết là y tế, giáo dục cho người nghèo, vùng nghèo và các đối tượng chính sách.

Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng dịch vụ công cộng; thực hiện tích cực, đồng bộ theo lộ trình chủ trương xã hội hóa dịch vụ công cộng theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm, trước hết là các dịch vụ y tế, giáo dục, đào tạo, văn hóa, khoa học, công nghệ, thể dục và thể thao.

d) Tập trung nguồn lực phát triển kinh tế vùng, kinh tế biển

Huy động và tập trung nguồn lực phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các trung tâm kinh tế, thương mại, tài chính lớn của cả nước, các hành lang và vành đai kinh tế; đồng thời, tạo điều kiện phát triển nhanh hơn cho các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt là các vùng biên giới, hải đảo, Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc, để từng bước thu hẹp chênh lệch về trình độ phát triển và mức sống giữa các vùng trên cả nước.

Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; ban hành quy hoạch và các cơ chế, chính sách để phát triển mạnh và có hiệu quả các khu kinh tế ven biển.

Khẩn trương rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện các quy hoạch vùng để thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo các Nghị quyết của Bộ Chính

trị và Chính phủ; xây dựng chính sách, chương trình, kế hoạch huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của các thành phần kinh tế nhằm phát huy tốt tiềm năng và lợi thế so sánh của các vùng, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội gắn với việc bảo vệ môi trường.

đ) Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững

Tiếp tục tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển; kiên quyết xóa bỏ cơ chế xin - cho, khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí, chất lượng thấp trong đầu tư xây dựng cơ bản; thay đổi cơ chế, chính sách nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các ban quản lý dự án; tổ chức thực hiện tốt các dự án, công trình quan trọng, các chương trình mục tiêu quốc gia.

Thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô ổn định, nhất là đối với các chính sách tài khóa, tiền tệ, cán cân thanh toán, lạm phát nhằm giảm thiểu rủi ro trong hoạt động đầu tư, kinh doanh, tạo dựng và củng cố lòng tin của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Tổ chức thực hiện tốt các Luật Đầu tư, Doanh nghiệp, Thương mại, Đấu thầu, Xây dựng; tiếp tục hoàn thiện và thực hiện các chính sách về đất đai, thuế, tiền tệ, tín dụng theo hướng áp dụng bình đẳng, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế, phù hợp với điều kiện trong nước và các cam kết quốc tế.

Tập trung sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, chính sách quản lý nhà nước về đầu tư, nhất là đầu tư bằng vốn nhà nước, các cơ chế, chính sách về tư vấn, giám sát, quản lý dự án theo hướng minh bạch, chống khép kín, phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát; kiên quyết khắc phục tình trạng đầu tư không hiệu quả, không đúng quy hoạch và tình trạng thất thoát, lãng phí, tham nhũng trong đầu tư bằng vốn nhà nước.

2. Chủ động và tạo bước ngoặt trong hội nhập kinh tế quốc tế; nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại

Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn, đầy đủ hơn với khu vực và thế giới. Chuẩn bị tốt các điều kiện để thực hiện có hiệu quả các cam kết sau khi nước ta gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), nhất là các cam kết về đầu tư, thương mại và dịch vụ; đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền về hội nhập kinh tế quốc tế; tổ chức phổ biến tới tất cả các cấp, các ngành, các doanh nghiệp và

nhân dân toàn bộ nội dung các cam kết gia nhập WTO, các hiệp định đa phương, song phương khác mà Việt Nam đã ký kết, nhất là các cam kết về lộ trình mở cửa thị trường, giảm thuế nhập khẩu, cắt giảm và xóa bỏ hỗ trợ trực tiếp của Nhà nước đối với doanh nghiệp trong nước.

Khẩn trương triển khai các đề án nghiên cứu về những tác động tích cực và tiêu cực trong quá trình triển khai thực hiện các cam kết quốc tế nói chung và các cam kết gia nhập WTO nói riêng đối với từng ngành, lĩnh vực và sản phẩm cụ thể; đồng thời, đề xuất các chính sách và giải pháp thích hợp để bảo vệ các ngành công nghiệp, dịch vụ trong nước, phù hợp với điều kiện trong nước và các cam kết quốc tế.

Xây dựng và tổ chức triển khai Chương trình hành động thực hiện các cam kết gia nhập WTO của Chính phủ nói chung và của các Bộ, ngành nói riêng; chú trọng việc thực hiện lộ trình giảm thuế nhập khẩu, việc áp dụng và đối phó với các biện pháp phi thuế quan, việc mở cửa thị trường đầu tư trong nước đối với các lĩnh vực nhạy cảm.

Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng xuất khẩu; kiểm soát và thu hẹp nhập siêu; tăng nhanh tỷ trọng xuất khẩu các sản phẩm chế biến có nhiều giá trị tăng thêm, hàm lượng công nghệ và sức cạnh tranh cao.

Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; chú trọng mở rộng và phát triển các thị trường mới, nhiều tiềm năng như Mỹ, EU; đồng thời, tiếp tục củng cố và mở rộng các thị trường truyền thống. Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước nâng cao sức cạnh tranh thông qua các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, phát triển thị trường, xây dựng và bảo vệ thương hiệu.

Thực hiện tốt chiến lược vay và trả nợ nước ngoài; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng vốn vay nước ngoài theo hướng quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm, nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn vay, bảo đảm khả năng trả nợ; khẩn trương phê duyệt và tổ chức thực hiện tốt đề án định hướng thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).

Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách về đầu tư theo hướng áp dụng thống nhất, không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư trong nước thuộc mọi thành phần kinh tế và giữa các nhà đầu tư trong nước với các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó chú trọng tới các chính sách về đất đai, thuế, phí, giá và mức lương tối thiểu; khuyến khích và quản lý tốt hoạt động đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Việt Nam.

3. Tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp phát triển

Tiếp tục bảo đảm ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi các thành phần kinh tế hoạt động và phát triển theo cơ chế thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp có thời hạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và cung ứng các sản phẩm thiết yếu tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; thu hẹp tối đa các lĩnh vực độc quyền kinh doanh của Nhà nước; xóa bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Hạn chế việc thành lập mới doanh nghiệp nhà nước; chỉ thành lập mới doanh nghiệp nhà nước khi có đủ điều kiện và trong các lĩnh vực sản xuất, cung ứng những sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội và doanh nghiệp được thành lập chủ yếu dưới hình thức công ty cổ phần.

Tiếp tục thực hiện các đề án sắp xếp và phát triển doanh nghiệp nhà nước; tập trung đẩy nhanh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, bao gồm cả các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty lớn với sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối; đồng thời, mở rộng các hình thức chuyển đổi sở hữu khác nhằm nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nhà nước. Hoàn thành chuyển đổi tất cả các công ty thuộc diện nhà nước cần sở hữu 100% vốn sang hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc công ty cổ phần trong thời hạn 04 năm kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006. Thành lập và phát triển một số tập đoàn kinh tế, tổng công ty lớn nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trong quá trình mở cửa thị trường để hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với điều kiện trong nước và các cam kết quốc tế.

Xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý tài chính, tạo ra hành lang pháp lý cần thiết để các tập đoàn kinh tế có thể nâng cao sức cạnh tranh, hoạt động theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp với các cam kết quốc tế.

Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung Luật Hợp tác xã nhằm tạo môi trường pháp lý đồng bộ và thuận lợi cho các hợp tác xã hình thành và phát triển. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ các loại hình kinh tế hợp tác phát triển theo hướng đa sở hữu.

Xây dựng môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi; thực hiện và áp dụng thống nhất các quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, kinh doanh theo hướng bình đẳng; thực hiện các chính sách khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là các chính sách về xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại và chuyển giao công nghệ.

Thực hiện tích cực các giải pháp nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính; khắc phục tình trạng hình sự hóa trong xử lý vi phạm về kinh tế.

II. Về khoa học và công nghệ, văn hóa và xã hội

1. Phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ

Thực hiện mạnh mẽ và đồng bộ các giải pháp để tạo bước thay đổi về chất trong hoạt động khoa học và công nghệ; nâng dần tỷ trọng đóng góp của khoa học và công nghệ trong tăng trưởng của từng ngành, lĩnh vực và sản phẩm.

Đổi mới cơ chế quản lý theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa đối với hoạt động khoa học và công nghệ; tăng cường liên kết giữa khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo, giữa nghiên cứu và giảng dạy với sản xuất và kinh doanh. Nâng cao ý thức chấp hành và hiệu lực thi hành của các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và các quyền lợi hợp pháp khác của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ.

Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học và công nghệ, nhất là đối với lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ tự động hóa, công nghệ năng lượng, công nghệ bảo quản và chế biến nông sản, thực phẩm.

Tăng cường hoạt động nghiên cứu cơ bản trong các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học quản lý để có thể cung cấp được các cơ sở khoa học phục vụ cho công tác xây dựng chiến lược quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, góp phần đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tạo tiền đề cho việc thực hiện chủ trương phát triển kinh tế tri thức.

Khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp, trước hết là các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty lớn đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và triển khai nhằm nâng cao năng lực trong hoạt động chuyển giao công nghệ và từng bước tự phát minh, sáng chế ra công nghệ.

2. Tạo bước phát triển về chất trong phát triển giáo dục và đào tạo

Trên cơ sở tổng kết đánh giá tình hình công tác giáo dục, đào tạo trong thời gian qua, đề ra các cơ chế, chính sách và giải pháp nhằm đổi mới toàn diện về nội dung, chương trình, phương pháp dạy và học, phát triển hợp lý về quy mô, cơ cấu đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cơ sở vật chất của nhà trường, kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tiêu cực trong giáo dục và đào tạo.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo. Khẩn trương sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện chế độ học phí đi đôi với việc đổi mới cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo. Chú trọng thực hiện các chính sách ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và cấp học bổng cho học sinh nghèo, học sinh thuộc diện chính sách và học sinh giỏi. Tổ chức thực hiện tốt Chương trình quốc gia về phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020.

Tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp theo quy hoạch, gắn liền với việc xây dựng và thực hiện chuẩn hóa về cơ sở vật chất - kỹ thuật đối với mạng lưới trường, lớp; chú trọng đầu tư, xây dựng một số trường đại học cấp quốc gia, quốc tế và một số trường dạy nghề trọng điểm.

3. Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Hoàn thiện các quy hoạch phát triển hệ thống y tế trong cả nước, bao gồm y tế dự phòng, mạng lưới các bệnh viện từ trung ương đến các trung tâm y tế vùng, tỉnh, huyện, xã; trên cơ sở đó, xây dựng chương trình, kế hoạch huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng và nâng cấp các cơ sở y tế để nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể lực và tầm vóc của người Việt Nam.

Đổi mới cơ chế quản lý các bệnh viện công lập theo hướng nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, nhất là về tài chính; khẩn trương hoàn chỉnh các quy hoạch và điều kiện cụ thể để khuyến khích các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở y tế; khuyến khích và hỗ trợ đầu tư vào vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Phát triển mạnh công nghiệp dược, nâng cao sức cạnh tranh của ngành sản xuất thuốc trong nước; đồng thời, củng cố mạng lưới cung ứng theo quy hoạch, bảo đảm kiểm soát thị trường thuốc phòng, chữa bệnh.

4. Giải quyết việc làm, tăng thu nhập và giảm nghèo

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tạo thêm nhiều việc làm mới, nâng cao năng suất lao động và tăng thu nhập cho người lao động.

Khuyến khích người lao động tự tạo việc làm; phát hiện và nhân rộng các mô hình tạo việc làm hiệu quả; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là các doanh

nghiệp sử dụng nhiều lao động. Mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng của hoạt động xuất khẩu lao động; đổi mới căn bản công tác đào tạo và dạy nghề cho người lao động trước khi đưa đi làm việc ở nước ngoài; quản lý chặt chẽ và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi chính đáng của người Việt Nam đi lao động ở nước ngoài.

Tập trung thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, Chương trình 135 và các chương trình mục tiêu khác; chú trọng đầu tư vào cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc; thực hiện tốt các chương trình đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm mới, nhất là ở các thành phố, vùng đông dân cư, vùng có nhiều chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp; khuyến khích người dân vươn lên làm giàu hợp pháp; đồng thời, phát triển mạnh các hoạt động an sinh xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách cần thiết để hỗ trợ, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, nhất là đối với người lao động làm việc trong các khu công nghiệp tập trung.

5. Phát triển các hoạt động văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao gắn với việc thực hiện chủ trương xã hội hóa các hoạt động này; thực hiện tốt các chính sách về bình đẳng giới, chăm sóc và bảo vệ trẻ em, thanh niên, tôn giáo, các giải pháp phòng, chống và khắc phục tệ nạn xã hội, tai nạn giao thông, bảo đảm an ninh và trật tự an toàn xã hội.

III. Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

1. Tổ chức thực hiện tốt Luật Bảo vệ môi trường, Chương trình nghị sự XXI (Tuyên bố Thiên niên kỷ); khuyến khích, phát hiện và có biện pháp nhân rộng các mô hình phát triển bền vững điển hình; đưa nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Có chính sách và giải pháp thích hợp để quản lý và kiểm soát chặt chẽ chất thải, nhất là chất thải độc hại; khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường, thu gom, xử lý và tái chế chất thải để sử dụng nhằm bảo vệ tốt hơn môi trường và nguồn nước.

Thực hiện nghiêm quy định của pháp luật và chế tài xử lý đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường, nhất là đối với các doanh nghiệp sản xuất hóa chất hoặc có sử dụng hóa chất, các khu công nghiệp, các thành phố, các khu vực đông dân cư và các làng nghề.

2. Tăng cường tuyên truyền và phổ biến rộng rãi đến các ngành, các cấp, các doanh nghiệp và toàn xã hội về tác hại của ô nhiễm môi trường trong việc hủy hoại tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống; qua đó, nâng cao nhận thức của xã hội về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

3. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách và giải pháp thích hợp để tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước ở các cấp về môi trường; áp dụng có hiệu quả các công cụ kinh tế trong quản lý môi trường; tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức của xã hội trong việc thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về phí bảo vệ môi trường.

IV. Về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

1. Tiếp tục nghiên cứu để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó, tập trung làm rõ cả về lý luận và thực tiễn đối với những vấn đề lớn, quan trọng để thể chế hóa thành những quy định của pháp luật.

2. Ban hành các cơ chế, chính sách để bảo đảm phát triển đồng bộ các loại thị trường, bao gồm các thị trường hàng hóa, dịch vụ, bất động sản, khoa học, công nghệ, lao động, tài chính và tiền tệ.

3. Đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và trình Quốc hội thông qua Luật Quy hoạch, kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện việc giám sát và đánh giá dựa trên kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm thực hiện tốt các mục tiêu và định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Tăng cường quản lý nhà nước thông qua các biện pháp kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch, nhất là đối với các quy hoạch và kế hoạch có tính bắt buộc.

4. Chuẩn bị xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2011 - 2020) và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2011 - 2015).

V. Về quốc phòng, an ninh

1. Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để chủ động giải quyết tốt mọi tình huống có thể xảy ra; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ; bảo đảm an ninh quốc gia, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2. Xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch để thực hiện tốt Chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Chiến lược an ninh quốc gia, Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống tội phạm trong tình hình mới.

3. Bố trí thể trận quốc phòng, an ninh phù hợp với tình hình mới, kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy có hiệu quả tiềm năng của đất nước. Tiếp tục sắp xếp và nâng cao năng lực của khu vực công nghiệp quốc phòng. Tổ chức thực hiện tốt quy hoạch xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp quốc phòng 5 năm 2006 - 2010.

VI. Về phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

1. Khẩn trương xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống tham nhũng; triển khai và thực hiện đồng bộ Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện Luật Khiếu nại và tố cáo.

2. Tổ chức hoạt động có hiệu quả Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng ở Trung ương và các cơ quan chống tham nhũng ở một số Bộ, ngành theo quy định của Luật Phòng, chống tham nhũng. Các cấp, các ngành thực hiện nghiêm Chương trình hành động phòng, chống tham nhũng, Chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, nhất là trong các lĩnh vực đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản, thu và chi ngân sách nhà nước, quản lý tài chính công, công tác đề bạt và bố trí cán bộ.

3. Thực hiện kiên quyết chủ trương phân cấp gắn với việc làm rõ quyền hạn và trách nhiệm của từng cấp, từng ngành, từng đơn vị, nhất là đối với người đứng đầu cơ quan.

4. Tập trung chỉ đạo và xử lý kiên quyết, dứt điểm theo đúng quy định của pháp luật, công bố công khai kết quả xử lý cho toàn dân biết đối với các vụ việc tiêu cực, tham nhũng đã được phát hiện.

5. Tăng cường giám sát của các cơ quan thuộc Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc, Hội đồng nhân dân, các tổ chức đoàn thể xã hội trong công tác phòng, chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

6. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở, bảo đảm công khai, minh bạch các hoạt động kinh tế, tài chính ở các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

VII. Về công tác cải cách hành chính

1. Tiếp tục triển khai thực hiện toàn diện và hiệu quả Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010. Đổi mới mạnh phương thức, quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đổi mới chức năng, nhiệm vụ và phương thức quản lý nhà nước, nhất là các chức năng hành pháp và tư pháp nhằm nâng cao hiệu quả và hiệu lực của quản lý nhà nước. Tiến hành tổ chức và sắp xếp lại bộ máy của Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp theo hướng giảm số lượng, tăng chất lượng; thành lập các Bộ, cơ quan quản lý nhà nước đa ngành.

3. Tăng cường công tác đào tạo và chuẩn hóa cán bộ để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức trong cơ quan quản lý nhà nước các cấp, bảo đảm các kỹ năng và năng lực cần thiết cho việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Tiếp tục thực hiện Chương trình cải cách tiền lương của cán bộ, công chức, người nghỉ hưu và những người khác thuộc diện được hưởng bảo hiểm xã hội.

4. Hiện đại hóa nền hành chính quốc gia phù hợp với yêu cầu của quản lý nhà nước trong tiến trình hội nhập; thực hiện tốt Chương trình Chính phủ điện tử gắn với việc đổi mới phương thức điều hành của hệ thống hành chính, phù hợp với tiến trình ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước; triển khai thực hiện tốt cơ chế một đầu - một cửa; áp dụng tiêu chuẩn ISO 9000 trong quản lý hành chính và quản lý tài chính công.

5. Thực hiện nghiêm nguyên tắc công khai, minh bạch trong hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước các cấp; phổ biến rộng rãi và niêm yết công khai quy chế, quy trình xử lý công việc để nhân dân và doanh nghiệp biết.

6. Xây dựng và ban hành cơ chế kiểm tra, thanh tra, giám sát nhằm tăng cường kỷ cương và kỷ luật hành chính của cán bộ, công chức nhà nước; nâng cao đạo đức, trách nhiệm và ý thức phục vụ nhân dân của cán bộ, công chức nhà nước, trước hết là người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở, phát huy vai trò giám sát của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc đối với hoạt động của cơ quan, cán bộ và công chức nhà nước.

Phần II

TỔ CHỨC VÀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở những nhiệm vụ và nội dung chủ yếu trong Chương trình hành động này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã được phân công, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo xây dựng Chương trình hành động của Bộ, ngành, địa phương mình trong kế hoạch 5 năm

2006 - 2010 và cụ thể hóa thành các nhiệm vụ của kế hoạch hàng năm. Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy hoạch, chính sách, chương trình, đề án, văn bản pháp quy theo sự phân công của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Đối với những nhiệm vụ không phải triển khai theo các đề án, chương trình nêu trên, cần tổ chức triển khai ngay để phục vụ kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của ngành, địa phương.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Chương trình hành động này; định kỳ hàng năm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện, đồng thời gửi cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Nghị quyết này, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể thuộc Chương trình hành động, các Bộ, ngành, địa phương chủ động phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng



Phụ lục**NHỮNG NỘI DUNG CÔNG VIỆC CHỦ YẾU**

(Ban hành kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và Nghị quyết của Quốc hội khóa XI về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010)

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| I | Đổi mới và hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; ổn định kinh tế vĩ mô; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế | | |
| 1 | Đổi mới và hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa | | |
| | (1) Chính sách, biện pháp xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam 5 năm 2006 - 2010. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (2) Luật Quy hoạch, kế hoạch hóa phát triển kinh tế - xã hội. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (3) Khung theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2006 |
| | (4) Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2011- 2020. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2008 - 2010 |
| | (5) Đổi mới chức năng, nhiệm vụ và phương thức quản lý nhà nước về kinh tế. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (6) Luật Tổ chức Chính phủ (sửa đổi). | Bộ Nội vụ | 2006 |
| | (7) Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (sửa đổi). | Bộ Nội vụ | 2008 |
| | (8) Luật Phân cấp trung ương - địa phương. | Bộ Nội vụ | 2008 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------|
| | (9) Luật Công vụ. | Bộ Nội vụ | 2006 |
| | (10) Kiện toàn tổ chức thi hành án dân sự và tổ chức hỗ trợ tư pháp. | Bộ Tư pháp | 2007 |
| 2 | Các chính sách và biện pháp phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu | | |
| | (11) Đề án Cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (12) Đề án Tổng thể tiếp tục sắp xếp và phát triển doanh nghiệp nhà nước đến năm 2010. | Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp | 2006 - 2007 |
| | (13) Chính sách và biện pháp phát triển các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh nông nghiệp ở nông thôn. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2007 |
| | (14) Luật Hợp tác xã (sửa đổi, bổ sung). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 - 2008 |
| | (15) Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa 5 năm 2006 - 2010. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2006 - 2007 |
| | (16) Đổi mới tổ chức hoạt động của các tổ chức sự nghiệp công. | Bộ Nội vụ | 2007 |
| 3 | Tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường; đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước | | |
| | (17) Chính sách và biện pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ. | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2008 |
| | (18) Chính sách và biện pháp phát triển thị trường lao động. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2008 |
| | (19) Chính sách và biện pháp tiếp tục phát triển đồng bộ thị trường bất động sản. | Bộ Xây dựng | 2007 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | (20) Rà soát, sửa đổi và hoàn thiện các Luật Thuế giá trị gia tăng, xuất nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt; ban hành mới các Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, thu nhập cá nhân, tài nguyên, sử dụng đất, tài sản, bảo vệ môi trường. | Bộ Tài chính | 2007 - 2012 |
| | (21) Luật Quản lý thuế. | Bộ Tài chính | 2006 |
| | (22) Các Pháp lệnh phí và lệ phí sửa đổi, thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng. | Bộ Tài chính | 2008 - 2009 |
| | (23) Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi). | Bộ Tài chính | 2009 |
| 4 | Đổi mới chính sách và kiện toàn hệ thống tài chính tiền tệ | | |
| | (24) Nghị định sửa đổi về việc phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương; Nghị định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp. | Bộ Tài chính | 2008 |
| | (25) Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sửa đổi); Luật các Tổ chức tín dụng (sửa đổi). | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2008 |
| | (26) Luật Bảo hiểm tiền gửi. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2007 |
| | (27) Luật Giám sát an toàn hoạt động ngân hàng. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2007 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
| | (28) Đề án Tăng cường năng lực tài chính (tăng vốn tự có, xử lý các tồn đọng về tài chính) của các ngân hàng thương mại theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế về kế toán; phân loại nợ và lộ trình cổ phần hóa các ngân hàng thương mại nhà nước. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2006 |
| | (29) Đề án Phát triển và nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động của các tổ chức tín dụng phi ngân hàng. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2007 |
| | (30) Đề án Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt giai đoạn 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2006 |
| | (31) Đề án Lộ trình nâng cao tính chuyên đổi của đồng tiền Việt Nam, khắc phục từng bước hiện tượng đô la hóa trong nền kinh tế. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2007 |
| | (32) Đề án Hiện đại hóa hệ thống thanh toán giai đoạn II. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2007 |
| | (33) Đề án Cải cách toàn diện hệ thống thanh tra ngân hàng. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2007 |
| | (34) Đề án Giám sát từ xa và cập nhật thông tin báo cáo. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2007 |
| | (35) Đề án Hiện đại hóa giao dịch khách hàng. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 2007 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | (36) Quy chế góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp Việt Nam. | Bộ Tài chính | 2006 |
| | (37) Luật về Thẻ thức trung mua, trưng dụng tài sản của cá nhân, tổ chức. | Bộ Tài chính | 2007 |
| | (38) Luật Quản lý và sử dụng tài sản nhà nước. | Bộ Tài chính | 2007 |
| | (39) Luật Kiểm toán độc lập. | Bộ Tài chính | 2008 - 2009 |
| | (40) Luật Đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2008 |
| | (41) Nghị định về quản lý đầu tư bằng nguồn vốn nhà nước. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (42) Nghị định về công tác quản lý quy hoạch. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (43) Chương trình thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2006 - 2010. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (44) Chương trình đầu tư công cộng. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2006 |
| | (45) Rà soát, sửa đổi và đề xuất thay thế các chính sách hỗ trợ sản xuất và kinh doanh xuất khẩu theo hướng phù hợp cam kết quốc tế và quy định của WTO. | Bộ Tài chính, Bộ Thương mại | 2006 - 2010 |
| | (46) Đẩy mạnh cải cách và đơn giản hóa thủ tục hải quan nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất, nhập khẩu phù hợp với các cam kết quốc tế và quy định của WTO. | Bộ Tài chính, Bộ Thương mại | 2006 - 2007 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| 5 | Thực hiện tốt các cam kết quốc tế; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế đối ngoại | | |
| | (47) Tổng rà soát các văn bản pháp luật và cơ chế chính sách và kế hoạch sửa đổi, bổ sung phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập. | Bộ Tư pháp | 2006 - 2007 |
| | (48) Đề án Xây dựng lộ trình mở cửa các ngành dịch vụ đối với đầu tư nước ngoài, điều kiện đầu tư đối với từng lĩnh vực. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (49) Xây dựng và thực hiện Đề án Đổi mới hệ thống thuế phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện lộ trình đã cam kết trong Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), các cam kết sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các cam kết quốc tế khác. | Bộ Tài chính | 2006 - 2010 |
| | (50) Nghiên cứu tác động của hội nhập, các cam kết gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và các cam kết đa phương, song phương khác; chính sách, biện pháp thực hiện, thích ứng. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế và các Bộ, ngành liên quan | 2006 - 2007 |
| | (51) Xây dựng và thực hiện các biện pháp phòng vệ thương mại chính đáng đối với hàng hóa sản xuất trong nước, phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). | Bộ Thương mại, Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế | 2007 - 2008 |
| | (52) Cơ chế điều phối, phối hợp các Bộ, ngành tiến hành đàm phán và triển khai các thỏa thuận khu vực mậu dịch tự do AFTA của Việt Nam với các nước, nền kinh tế. | Bộ Thương mại, Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế | 2007 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| | (53) Đề án Định hướng thu hút và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) 5 năm 2006 - 2010. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2006 |
| | (54) Nghị định sửa đổi về quản lý nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2006 |
| | (55) Đề án Phát triển xuất khẩu lao động, chuyên gia. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2007 |
| | (56) Đề án Phát triển quan hệ của Việt Nam đối với một số đối tác quan trọng. | Bộ Ngoại giao | 2006 - 2008 |
| | (57) Đề án Phát huy vai trò của Việt Nam ở một số tổ chức khu vực và quốc tế. | Bộ Ngoại giao | 2006 - 2008 |
| | (58) Đề án Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền đối ngoại. | Bộ Ngoại giao | 2006 - 2007 |
| | (59) Chiến lược tổng thể và chính sách bảo hộ sản xuất trong nước, phù hợp với các cam kết quốc tế, quy định của WTO nhằm phát triển sản xuất và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. | Bộ Công nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Thủy sản, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thương mại | 2006 - 2007 |
| II | Các vấn đề về phát triển các ngành kinh tế và vùng | | |
| 1 | Nông nghiệp và phát triển nông thôn | | |
| | (60) Luật Nông nghiệp. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2008 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|
| | (61) Luật Thú y. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2008 |
| | (62) Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2008 |
| | (63) Đề án Phát triển công nghệ, bảo quản, chế biến và giảm tổn thất sau thu hoạch cho các loại nông, lâm, thủy sản nhất là sản phẩm xuất khẩu chủ lực đến năm 2020. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2007 |
| | (64) Chiến lược phát triển lâm nghiệp quốc gia giai đoạn 2007 - 2020. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2007 |
| | (65) Luật Thủy lợi. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2007 |
| | (66) Nghị định về quản lý an toàn đập. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2006 |
| | (67) Đề án Xây dựng chương trình khai thác hải sản xa bờ đến năm 2015. | Bộ Thủy sản | 2007 |
| | (68) Cơ chế, chính sách đầu tư hỗ trợ xây dựng nông thôn mới dựa vào cộng đồng. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2008 |
| | (69) Các pháp lệnh về sản xuất, kinh doanh phân bón, pháp lệnh muối, pháp lệnh thức ăn chăn nuôi. | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2007 |



| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| 2 | Công nghiệp, xây dựng và kết cấu hạ tầng | | |
| | (70) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020. | Bộ Công nghiệp | 2007 |
| | (71) Đề án xây dựng danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2006 - 2010, tầm nhìn 2020 và các chính sách khuyến khích phát triển. | Bộ Công nghiệp | 2007 |
| | (72) Đề án Chính sách năng lượng quốc gia. | Bộ Công nghiệp | 2006 |
| | (73) Luật Hóa chất. | Bộ Công nghiệp | 2006 |
| | (74) Sửa đổi Nghị định số 76/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 về hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá. | Bộ Công nghiệp | 2006 |
| | (75) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế đấu thầu thăm dò, khai thác khoáng sản (trừ dầu khí). | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2006 |
| | (76) Đề án Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin và truyền thông đến năm 2020. | Bộ Bưu chính, Viễn thông | 2007 |
| | (77) Các Nghị định hướng dẫn chi tiết về Luật Công nghệ thông tin; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; Quy chế quản lý đầu tư đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng vốn đầu tư có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước; Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số; Xử phạt hành chính trong lĩnh vực công nghệ thông tin. | Bộ Bưu chính, Viễn thông | 2006 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | (78) Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không đến năm 2025. | Bộ Giao thông vận tải | 2006 |
| | (79) Pháp lệnh về Thủ tục bắt giữ tàu bay. | Bộ Giao thông vận tải | 2007 |
| | (80) Các nghị định quy định về các vấn đề liên quan đến tàu bay, sân bay, cảng hàng không và hàng không dân dụng. | Bộ Giao thông vận tải | 2007 |
| | (81) Nghị định về Điều kiện kinh doanh vận tải biển và dịch vụ hàng hải. | Bộ Giao thông vận tải | 2006 - 2007 |
| | (82) Đề án Nghiên cứu khai thác các nguồn vốn để đầu tư đường cao tốc. | Bộ Giao thông vận tải | 2006 |
| | (83) Điều chỉnh quy hoạch phát triển đường sắt Việt Nam đến năm 2020. | Bộ Giao thông vận tải | 2007 |
| | (84) Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sông Việt Nam đến năm 2020. | Bộ Giao thông vận tải | 2007 |
| | (85) Điều chỉnh quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2010. | Bộ Giao thông vận tải | 2007 |
| | (86) Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao. | Bộ Công nghiệp | 2007 |
| | (87) Luật Dầu khí (sửa đổi). | Bộ Công nghiệp | 2008 |
| | (88) Luật về Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. | Bộ Công nghiệp | 2008 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | (89) Luật Quy hoạch đô thị. | Bộ Xây dựng | 2009 |
| | (90) Luật Quản lý hạ tầng đô thị. | Bộ Xây dựng | 2009 |
| | (91) Định hướng phát triển đô thị đến năm 2020 | Bộ Xây dựng | 2007 |
| | (92) Sửa đổi Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2001 về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị. | Bộ Xây dựng | 2007 |
| | (93) Các nghị định về quản lý kiến trúc đô thị; quản lý xây dựng ngầm đô thị; quản lý nghĩa trang. | Bộ Xây dựng | 2006 - 2007 |
| | (94) Nghị định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. | Bộ Xây dựng | 2006 |
| | (95) Điều chỉnh quy hoạch tổng thể ngành vật liệu xây dựng Việt Nam đến năm 2020. | Bộ Xây dựng | 2007 |
| | (96) Nghị định quản lý vật liệu xây dựng. | Bộ Xây dựng | 2006 |
| | (97) Nghị định thi hành Luật Nhà ở. | Bộ Xây dựng | 2006 |
| | (98) Nghị định của Chính phủ về đầu tư tìm kiếm thăm dò dầu khí ra nước ngoài. | Bộ Công nghiệp | 2006 |
| | (99) Quy chế tháo gỡ các công trình cố định, thiết bị phục vụ hoạt động dầu khí. | Bộ Công nghiệp | 2006 |
| 3 | Các ngành dịch vụ | | |
| | (100) Luật Bưu chính. | Bộ Bưu chính, Viễn thông | 2007 |
| | (101) Luật Viễn thông. | Bộ Bưu chính, Viễn thông | 2007 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | (102) Chiến lược phát triển khu vực dịch vụ Việt Nam đến năm 2020. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2010 |
| | (103) Đề án Giám sát hệ thống phân phối, chống hàng giả, bảo vệ người tiêu dùng. | Bộ Thương mại | 2007 |
| | (104) Đề án Phát triển thị trường nội địa giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015. | Bộ Thương mại | 2007 |
| | (105) Quy hoạch mạng lưới kho tàng dự trữ quốc gia giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020 | Bộ Tài chính | 2006 |
| | (106) Chiến lược dự trữ quốc gia giai đoạn đến năm 2020. | Bộ Tài chính | 2006 - 2007 |
| | (107) Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch. | Tổng cục Du lịch | 2007 |
| | (108) Nghị định kinh doanh lữ hành du lịch. | Tổng cục Du lịch | 2006 |
| | (109) Đề án cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và cơ chế tài chính đảm bảo cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông công ích. | Bộ Bưu chính, Viễn thông | 2006 |
| | (110) Sửa đổi, bổ sung Nghị định số 125/2003/NĐ-CP về vận tải đa phương thức quốc tế. | Bộ Giao thông vận tải | 2007 |
| 4 | Phát triển các vùng | | |
| | (111) Đề án Đánh giá tình hình phát triển các khu kinh tế đã được thành lập; định hướng phát triển các khu kinh tế đến năm 2010 và năm 2020. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2006 - 2008 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| | (112) Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội các vùng kinh tế trọng điểm, các vùng lãnh thổ, các hành lang và vành đai kinh tế, các vùng vịnh và quy hoạch các hải đảo. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2008 |
| | (113) Đề án Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông đường thủy cho vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 - 2020. | Bộ Giao thông vận tải | 2007 |
| | (114) Đề án Phát triển kinh tế - xã hội đối với các xã miền núi, biên giới vùng Đông Nam Bộ đến năm 2010, định hướng đến năm 2020. | Ủy ban Dân tộc | 2007 |
| III | Khoa học, công nghệ và các vấn đề về xã hội | | |
| 1 | Khoa học, công nghệ | | |
| | (115) Xây dựng chính sách nhập khẩu công nghệ. | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2007 |
| | (116) Xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học công nghệ. | Bộ Khoa học và Công nghệ | 2006 |
| 2 | Giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực | | |
| | (117) Đánh giá kết quả các chương trình đổi mới về giáo dục và đào tạo trong thời gian qua và giải pháp chính sách để đổi mới toàn diện công tác giáo dục và đào tạo trong thời gian tới. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2006 - 2008 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| | (118) Kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn cao, công nhân lành nghề và chuyên gia quản lý doanh nghiệp cho một số ngành sản xuất hàng xuất khẩu và trong lĩnh vực thương mại nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam. | Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Thương mại | 2006 - 2008 |
| | (119) Đề án Xây dựng các trường đại học trọng điểm và một số trường đại học ngang tầm khu vực và quốc tế. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2006 - 2007 |
| | (120) Đề án Đổi mới cơ chế giao chỉ tiêu tuyển sinh gắn với điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo và tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở đào tạo. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2006 |
| | (121) Đề án Tổng thể về đổi mới công tác thi, tuyển sinh, thực hiện các giải pháp đồng bộ ngăn chặn, xử lý các hiện tượng tiêu cực trong thi cử. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2007 |
| | (122) Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng (kể cả các cao đẳng nghề); quy hoạch mạng lưới các trường trung cấp chuyên nghiệp. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2006 - 2007 |
| | (123) Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các cơ sở dạy nghề. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2007 |
| | (124) Luật Dạy nghề. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2006 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| | (125) Đề án Xây dựng một số trường dạy nghề trọng điểm. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2006 - 2007 |
| | (126) Đề án Học phí trong hệ thống giáo dục quốc dân. | Bộ Giáo dục và Đào tạo | 2006 - 2007 |
| | (127) Nghiên cứu các giải pháp phát triển nguồn nhân lực Việt Nam đến năm 2020 nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2006 |
| 3 | Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân | | |
| | (128) Luật Chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân (sửa đổi) | Bộ Y tế | 2006 |
| | (129) Luật Khám, chữa bệnh. | Bộ Y tế | 2007 |
| | (130) Luật Bảo hiểm y tế. | Bộ Y tế | 2007 |
| | (131) Luật Y dược cổ truyền. | Bộ Y tế | 2010 |
| | (132) Pháp lệnh Phòng, chống các bệnh truyền nhiễm; Pháp lệnh An toàn truyền máu; Pháp lệnh Phòng, chống tác hại của thuốc lá; Pháp lệnh Bảo vệ sức khỏe tâm thần. | Bộ Y tế | 2008 - 2009 |
| | (133) Nghị định ban hành Điều lệ kiểm dịch biên giới nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. | Bộ Y tế | 2006 |
| | (134) Đề án Củng cố mạng lưới y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc theo tôn giáo và hành nghề khám, chữa bệnh của cá nhân, các tổ chức theo tôn giáo. | Bộ Y tế | 2006 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| | (135) Chính sách viện phí. | Bộ Y tế | 2007 |
| | (136) Đề án phát triển công nghiệp Dược. | Bộ Y tế | 2006 |
| | (137) Đề án đầu tư xây dựng và hoàn thiện bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh; Đề án đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp trạm y tế xã. | Bộ Y tế | 2006 |
| | (138) Đề án Quy hoạch mạng lưới khám, chữa bệnh. | Bộ Y tế | 2007 |
| | (139) Đề án Quy hoạch tổng thể hệ thống đào tạo ngành y tế. | Bộ Y tế | 2007 |
| | (140) Đề án Phát triển trung tâm y tế dự phòng tuyến huyện. | Bộ Y tế | 2006 |
| 4 | Văn hóa, thông tin và thể dục, thể thao | | |
| | (141) Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Điện ảnh; Nghị định về hoạt động mỹ thuật, nhiếp ảnh. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2007 |
| | (142) Xây dựng cơ chế, chính sách tôn tạo, bảo tồn và phát huy di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh nhằm phục vụ phát triển kinh tế, xã hội theo hướng mở rộng xã hội hóa. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2007 |
| | (143) Quy hoạch phát triển phát thanh truyền hình địa phương đến năm 2010 và những năm sau. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2007 |
| | (144) Nghị định của Chính phủ hướng dẫn tổ chức và quản lý thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2006 |
| | (145) Nghị định về hoạt động in (không phải là xuất bản phẩm). | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2006 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| | (146) Đề án Quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa thông tin chủ chốt một số vùng kinh tế trọng điểm đến năm 2010 và năm 2020. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2007 |
| | (147) Các quy hoạch tổng thể và chính sách hỗ trợ phát triển các cơ sở văn hóa vui chơi, giải trí cho trẻ em, tượng đài các danh nhân Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2007 |
| | (148) Các quy hoạch phát triển nghệ thuật biểu diễn, ngành thư viện, ngành điện ảnh đến năm 2010. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2007 |
| | (149) Đề án Xây dựng mạng lưới thiết chế văn hóa thông tin cấp xã, phường, xóm, thôn, bản ở các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2006 |
| | (150) Đề án Trùng tu các di tích cách mạng và lịch sử văn hóa quan trọng ở các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2007 |
| | (151) Đề án Tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, di tích lịch sử cách mạng và kháng chiến, bảo tồn, gìn giữ và phát huy các di sản thiên nhiên và văn hóa được UNESCO công nhận vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2006 |
| | (152) Đề án Xây dựng nếp sống văn minh là thành phần quan trọng của cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, trọng tâm là xây dựng văn minh công sở, văn minh đô thị. | Bộ Văn hóa - Thông tin | 2006 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| | (153) Luật Thể dục thể thao. | Ủy ban Thể dục thể thao | 2006 |
| | (154) Đề án Nâng cao thể lực, tầm vóc của người Việt Nam giai đoạn 2006 - 2030. | Ủy ban Thể dục thể thao | 2006 |
| | (155) Đề án Chiến lược phát triển thể thao thành tích cao đến năm 2015, định hướng đến năm 2020. | Ủy ban Thể dục thể thao | 2006 |
| | (156) Đề án Phát triển thể dục thể thao ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. | Ủy ban Thể dục thể thao | 2007 |
| | (157) Đề án Chuyển giao thực hiện các hoạt động sự nghiệp thể dục thể thao cho các tổ chức sự nghiệp và tổ chức xã hội. | Ủy ban Thể dục thể thao | 2006 |
| 5 | Tiền lương và bảo hiểm xã hội | | |
| | (158) Luật Tiền lương tối thiểu. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2007 |
| | (159) Luật Bảo trợ xã hội. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2008 |
| | (160) Đề án Lộ trình và giải pháp thống nhất tiền lương tối thiểu. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2007 |
| | (161) Nghị định về quản lý lao động, tiền lương và thu nhập trong các đơn vị sự nghiệp công lập. | Bộ Nội vụ | 2007 |
| | (162) Nghị định về quản lý tiền lương và thu nhập đối với cán bộ, công chức trong cơ quan nhà nước. | Bộ Nội vụ | 2007 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| | (163) Đề án Cải cách chính sách tiền lương từ năm 2008. | Bộ Nội vụ | 2007 |
| | (164) Đề án Phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2007 |
| | (165) Cơ chế, chính sách trợ cấp thất nghiệp. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2007 |
| 6 | Lao động, việc làm và giảm nghèo | | |
| | (166) Bộ luật Lao động (sửa đổi, bổ sung). | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2006 |
| | (167) Luật Đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2006 |
| | (168) Đề án Nâng cao chất lượng và hiệu quả sử dụng nguồn lao động ở Việt Nam. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2007 |
| | (169) Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm giai đoạn 2006 - 2010. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2006 |
| | (170) Cơ chế, chính sách huy động toàn xã hội tham gia giảm nghèo. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2007 |
| | (171) Chiến lược xuất khẩu lao động. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2006 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| | (172) Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ, cải thiện cuộc sống vật chất và tinh thần cho người lao động, nhất là công nhân tại các khu sản xuất tập trung phục vụ phát triển sản xuất. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2007 |
| 7 | Dân số, gia đình và trẻ em | | |
| | (173) Luật Dân số. | Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em | 2007 |
| | (174) Luật Phòng, chống bạo lực gia đình. | Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em | 2006 |
| | (175) Dự án đăng ký dân số và xây dựng cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia. | Bộ Công an, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em | 2007 |
| | (176) Dự án tổng thể nâng cao chất lượng dân số. | Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em | 2007 |
| 8 | Các vấn đề xã hội khác | | |
| | (177) Chính sách khuyến khích thanh niên tham gia phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật, xã hội, nâng cao chất lượng nguồn lực thanh niên. | Bộ Nội vụ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh | 2007 |
| | (178) Chương trình hành động thực hiện Chiến lược vì sự tiến bộ của phụ nữ giai đoạn II. | Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Ủy ban Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam | 2006 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|
| | (179) Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống tệ nạn mại dâm. | Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội | 2006 |
| | (180) Chính sách về việc các tôn giáo tham gia và tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. | Ban Tôn giáo Chính phủ | 2007 |
| | (181) Luật Dân tộc. | Ủy ban Dân tộc | 2006 |
| IV | Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững | | |
| | (182) Luật Đa dạng sinh học và Luật Tài nguyên nước (sửa đổi). | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2008 |
| | (183) Nghị định của Chính phủ hướng dẫn một số trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất và trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2006 |
| | (184) Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên, khoáng sản. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2007 |
| | (185) Quy hoạch tài nguyên nước, lưu vực sông. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2008 |
| | (186) Quy hoạch hệ thống quan trắc tài nguyên và môi trường. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2007 |
| | (187) Kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước quốc gia. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2008 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------|
| | (188) Quy hoạch tổng thể quốc gia về thu gom, xử lý chất thải rắn. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2007 |
| | (189) Cơ chế, chính sách hỗ trợ việc xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình nghị sự 21 cấp Bộ, ngành và địa phương. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (190) Chương trình, dự án phòng, chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. | Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (191) Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ tài nguyên và môi trường. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2007 |
| | (192) Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 21 quốc gia. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường | 2006 |
| | (193) Kiện toàn hệ thống tổ chức các cơ quan quản lý thực hiện Chương trình nghị sự 21 các cấp. | Bộ Nội vụ | 2007 |
| V | Quốc phòng và an ninh | | |
| | (194) Kế hoạch Chương trình Biển Đông - Hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo năm 2006 - 2010. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | 2006 |
| | (195) Pháp lệnh về Công nghiệp quốc phòng. | Bộ Quốc phòng | 2007 |
| | (196) Kế hoạch phát triển công nghiệp quốc phòng 5 năm 2006 - 2010. | Bộ Quốc phòng | 2006 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | (197) Chương trình và kế hoạch đầu tư xây dựng vùng ATK 5 năm giai đoạn 2006 - 2010. | Bộ Quốc phòng | 2006 |
| | (198) Đề án Bảo đảm an ninh trong hội nhập kinh tế quốc tế và gia nhập WTO | Bộ Công an | 2007 |
| | (199) Đề án Quy hoạch tổng thể đường tuần tra biên giới giai đoạn 2006 - 2010. | Bộ Quốc phòng | 2006 |
| | (200) Đề án Quy hoạch tổng thể nâng cao năng lực quản lý và bảo vệ quần đảo Trường Sa vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam trên Biển Đông giai đoạn 2006 - 2010, tầm nhìn năm 2020. | Bộ Quốc phòng | 2006 |
| | (201) Đề án Phòng, chống khủng bố. | Bộ Công an | 2007 |
| | (202) Đề án tăng cường công tác tình báo chiến lược trong tình hình mới. | Bộ Công an | 2007 |
| | (203) Đề án Thành lập Bộ An ninh (hoặc Ủy ban An ninh). | Bộ Công an | 2007 |
| | (204) Luật Sĩ quan (sửa đổi). | Bộ Quốc phòng | 2008 |
| | (205) Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng chống tội phạm; Chương trình mục tiêu quốc gia về phòng, chống ma túy. | Bộ Công an | 2006 - 2007 |
| | (206) Chương trình đổi mới và phát triển hệ thống kỹ thuật mật mã ngành Cơ yếu Việt Nam 5 năm 2006 - 2010. | Ban Cơ yếu Chính phủ | 2006 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| | (207) Đề án Phát triển nguồn nhân lực ngành Cơ yếu Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. | Ban Cơ yếu Chính phủ | 2006 |
| VI | Thực hiện đồng bộ và kiên quyết các giải pháp phòng, chống tham nhũng | | |
| | (208) Hoàn thiện hệ thống pháp luật phòng, chống tham nhũng, sửa đổi Luật Khiếu nại, tố cáo. | Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, Thanh tra Chính phủ, các Bộ, ngành | 2007 |
| | (209) Tổ chức triển khai Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. | Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, Bộ Tài chính, Thanh tra Chính phủ | 2006 - 2007 |
| | (210) Triển khai hoạt động của Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng ở Trung ương; thành lập Văn phòng Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng, đơn vị chuyên trách ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng và các Bộ, ngành, địa phương | 2006 |
| | (211) Chương trình hành động phòng, chống tham nhũng của Trung ương, các ngành, các cấp, tập trung vào các lĩnh vực trọng điểm: quản lý đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản, thu, chi ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, đề bạt, bổ trí cán bộ. | Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng và các Bộ, ngành, địa phương | 2006 - 2007 |
| | (212) Cơ chế giám sát phối hợp của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, cộng đồng dân cư trong công tác phòng, chống tham nhũng. | Ban Chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, Mặt trận Tổ quốc và các Bộ, ngành, địa phương | 2006 - 2007 |

| Số TT | Lĩnh vực và nội dung công việc | Cơ quan chủ trì | Thời gian hoàn thành |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------|
| VII | Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước | | |
| | (213) Tiếp tục thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2010 theo Quyết định số 94/2006/QĐ-TTg. | Bộ Nội vụ | 2006 - 2010 |
| | (214) Chương trình đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. | Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ | 2006 - 2010 |
| | (215) Thực hiện Chương trình hiện đại hóa hành chính. | Văn phòng Chính phủ | 2006 - 2010 |
| | (216) Thực hiện kế hoạch xây dựng và phát triển nền hành chính điện tử. | Các Bộ, ngành, địa phương | 2007 - 2010 |
| | (217) Sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức. | Bộ Nội vụ | 2006 |